

ひなんじょ 避難所でのお知らせ絵ボード

え も じ じょうほう ひつよう ひと
絵や文字による情報を必要とする人のために

●For people who need information by pictures and letters. 【英語対応】

■为了需要画儿和文字信息的人 【中国対応】

▲Cung cấp thông tin bằng hình ảnh và văn bản 【ベトナム語対応】



協力／田原市聴覚障害者協会



健康たはら21イメージキャラクター
ヘルシーナ

た もの くば 食べ物を配ります

●Food will be distributed. ■分发食物。 ▲Bạn sẽ được cung cấp thức ăn



の もの くば 飲み物を配ります

●Drinks will be distributed. ■分发饮料。 ▲Bạn sẽ được cung cấp nước uống



みず くば

水を配りますきゅうすいしゃく給水車が来ますき〈 〉

●Water will be distributed. (Water supply truck will be here.)

■分发水（供水车就来到这里。） ▲Bạn sẽ được cung cấp nước sạch (bởi xe cấp nước)



けんこうそうだん 健康相談ができます

●Health consultations are available. ■你可以接受健康咨询。
▲Bạn có thể được tư vấn về sức khỏe

いしき 医師が来ます



●Doctors will come.
■医生就来。
▲Bạn có thể được bác sĩ khám bệnh

ほけんしき 保健師が来ます



●Nurse will come.
■保健师就来。
▲Chuyên viên tư vấn sức khỏe sẽ tới

からだ ちょうし わる
体の調子が悪い人はいいますか？

●Is there anyone feeling sick? ■有没有身体不好的人？

▲Có vị nào đang cảm thấy không khỏe không?



ねつ
熱がある



あたま いた
頭が痛い



なか いた
お腹が痛い



で
せきが出る



あし いた
足が痛い



は いた
歯が痛い



むね いた
胸が痛い



げ り
下痢している



きぶん わる
気分が悪い

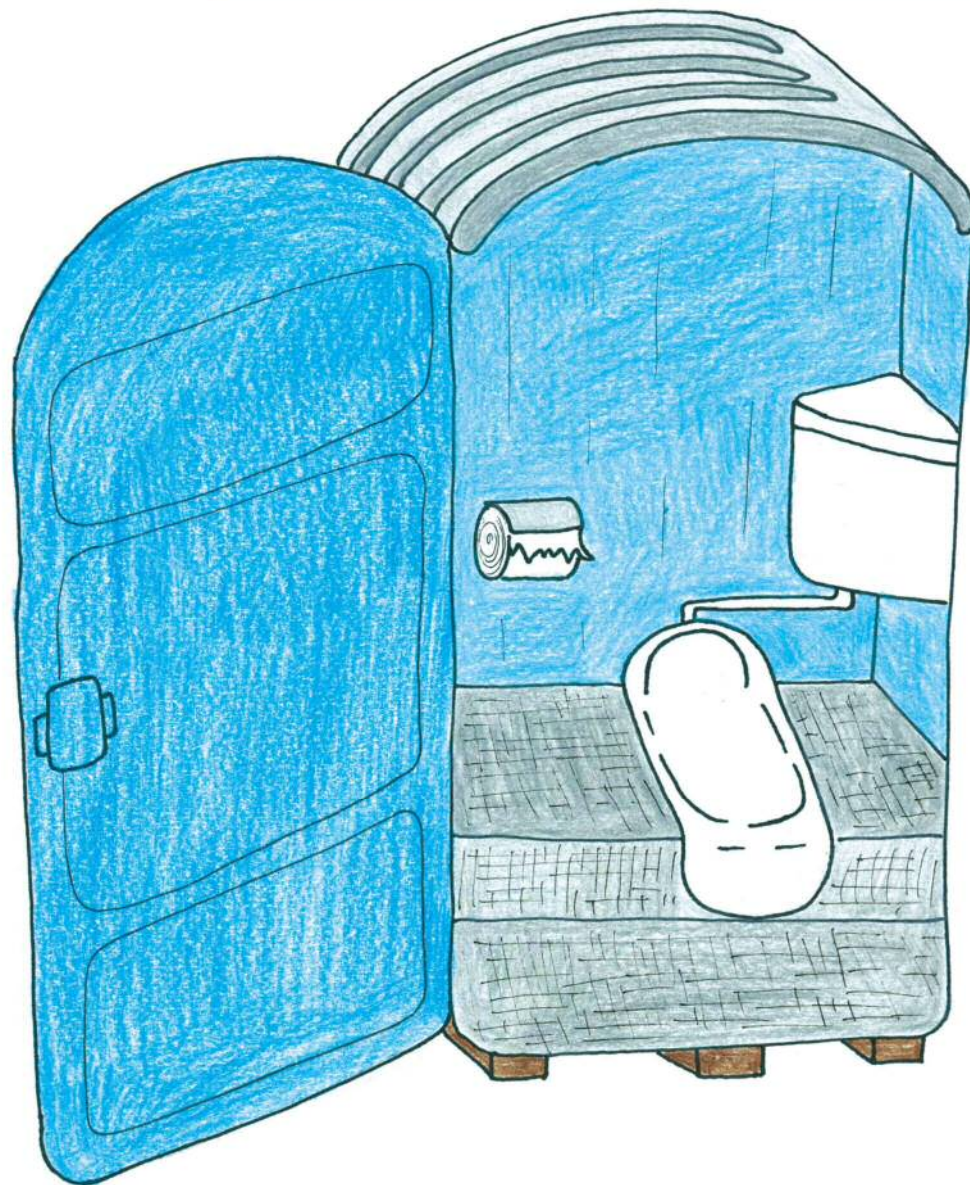


は
吐いた

かせっ 仮設トイレができました

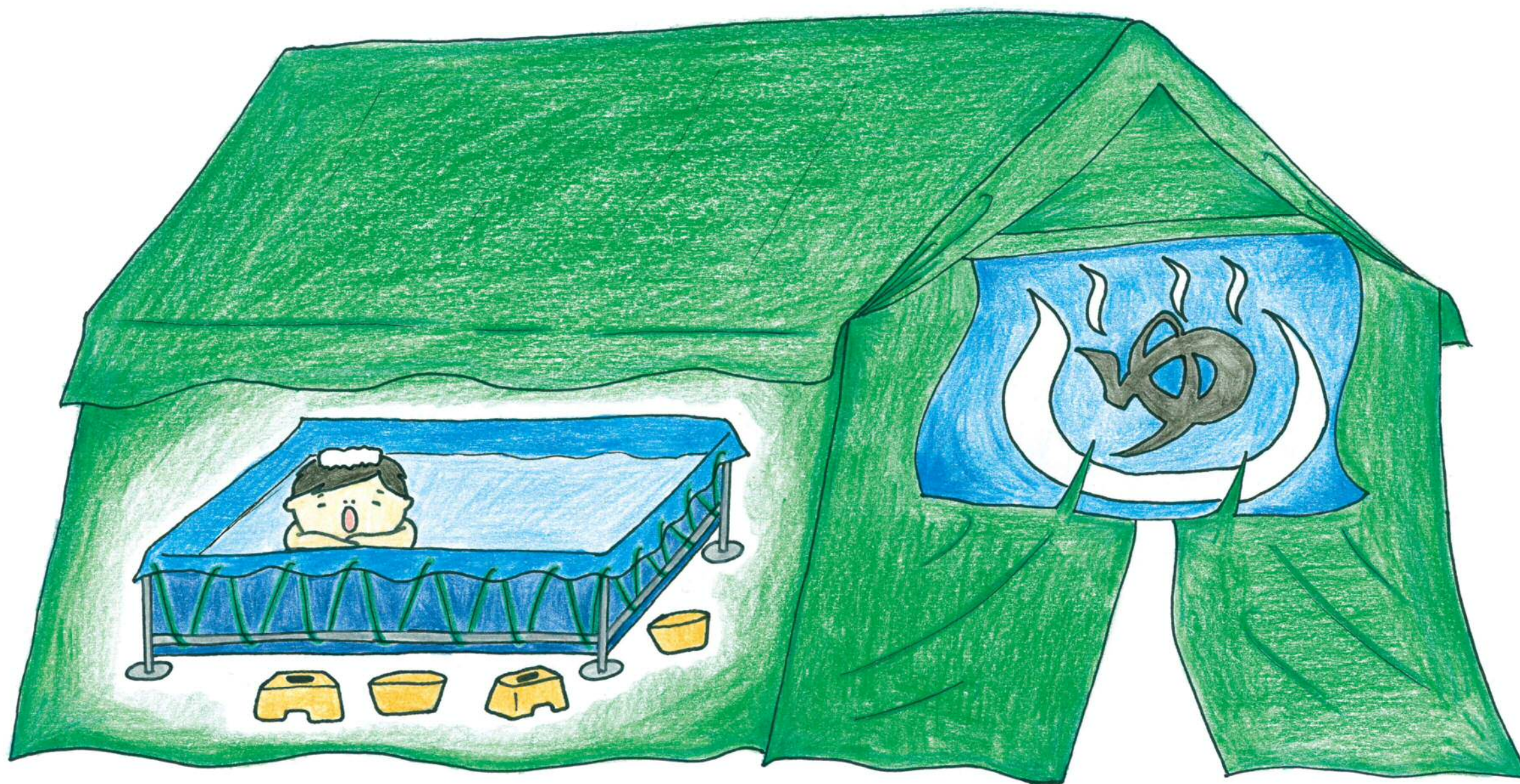
●Toilets are now available for use. ■临时厕所能用了。

▲Nhà vệ sinh tạm đã được lắp đặt



ふろ お風呂に入ることができます

●You can now use the bath. ■你可以洗澡。 ▲Có thể dùng bồn tắm



て だ す ひつよう ひと 手助けが必要な人はいいますか？

●If you need any special assistance, please let us know. ■有没有需要帮助的人？

▲Có vị nào cần sự giúp đỡ của chúng tôi không?

しょうがい

障害がある

●I have a disability

■残疾人

▲Người khuyết tật



びょうき

ケガや病気がある

●I am sick or injured

■受伤或生病的人

▲Bị bệnh hay bị thương



にんしん

妊娠している

●I am pregnant

■怀孕

▲Phụ nữ đang mang thai



アレルギーがある

●I have an allergy

■有过敏

▲Người bị dị ứng



こま

困っていることはありますか？

●Are you in trouble? ■有没有什么困难? ▲Bạn có khó khăn nào không?



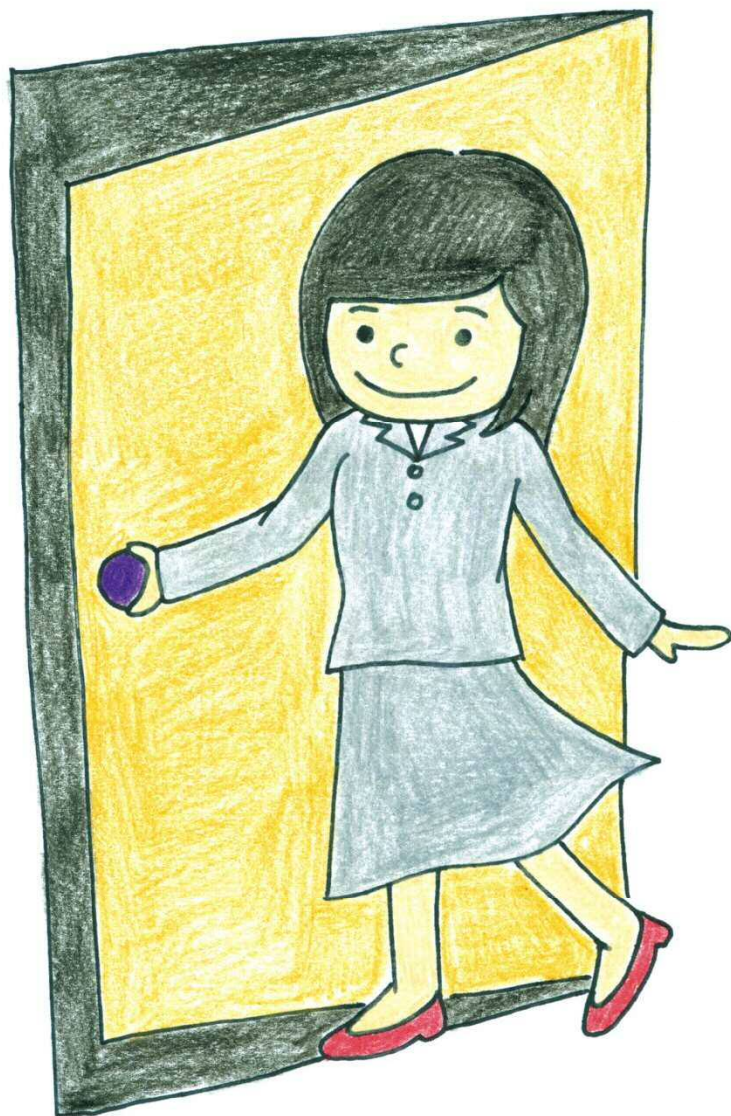
くつ ぬ 靴をここで脱いでください

●Please take off your shoes here. ■请在此脱鞋。 ▲Xin cởi giày tại đây



くっ は はい 靴を履いたまま入ってください

●Please enter with your shoes on. ■请穿着鞋进入。 ▲Xin để nguyên giày mà vào



ほしい物がありますか？

- Is there anything you want?
- 有没有什么想要的东西?
- ▲ Bạn có cần đồ gì không?

欲しい物

にちようひん 日用品

- ☐ ウェットティッシュ
- ☐ マスク
- ☐ 靴下・下着・肌着
- ☐ ハブラシ・歯磨き粉
- ☐ 水のいらないシャンプー
- ☐ 消毒液
- ☐ ティッシュ
- ☐ 生理用品
- ☐ 携帯用ビデ
- ☐ ビニール袋

- ☐ 紙皿・紙コップ
- ☐ 食品用ラップ
- ☐ 軍手・スコップ・バケツ
- ☐ 簡易トイレ・携帯トイレ

あたた 暖まるもの

- ☐ 毛布
- ☐ マット
- ☐ 防寒着
- ☐ カイロ
- ☐ ストーブのための灯油

でんき すいどう 電気・水道がないとき

- ☐ ラジオ
- ☐ 電池
- ☐ 水を入れるポリタンク
- ☐ カセットコンロ
- ☐ 懐中電灯
- ☐ 飲料水
- ☐ カセットボンベ

あか ようひん 赤ちゃん用品

- ☐ おしりふき
- ☐ ミルク
- ☐ お菓子
- ☐ アレルギー除去食
- ☐ 紙おむつ
- ☐ 離乳食
- ☐ おもちゃ

いりようようひん 医療用品

- ☐ ばんそうこう
- ☐ ガーゼ
- ☐ 冷却シート
- ☐ 大人用の紙おむつ

し え ん ぶ っ し く ば
支援物資を配ります

●Relief supplies will be distributed. ■分发救济物资。

▲Đồ cứu trợ sẽ được phân phát

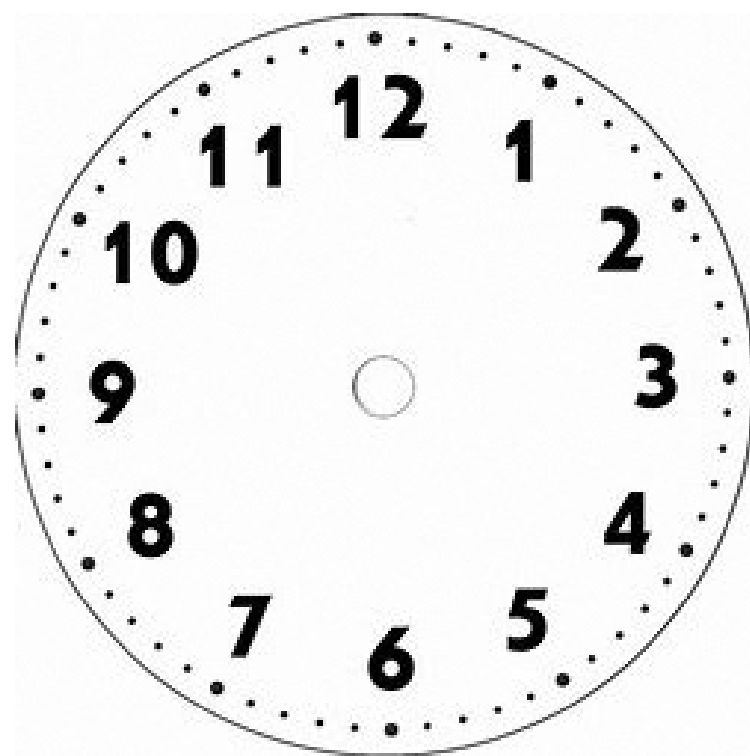
【届いた物品名を書いてください】

ホワイトボードとして使^{つか}ってください

●Please use this as a white board. ■这个板能作为白板使用。▲Hãy viết vào đây



じ か ん
時 間



●Time ■时间 ▲Thời gian

ば し ょ
場 所

●Place ■地方 ▲Nơi muốn được tư vấn